

Bản án số: 02/2023/HNGĐ-PT

Ngày 11-01-2023

V/v tranh chấp chia tài sản  
sau khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Ngô Ngọc Phi

*Các Thẩm phán:* Ông Lưu Hữu Giàu;

Ông Nguyễn Hoàng Thám.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Bé Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:***  
Bà Lương Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 316/2022/HNGĐ-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 32/2022/QĐ-PT ngày 12 tháng 12 năm 2022, giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Ông Lê Thái C, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 15, đường K, khóm T1, thị trấn M, huyện T, tỉnh An Giang (vắng mặt).

***Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:*** Ông Quách Thanh P, sinh năm 1977; nơi cư trú: Số 47, đường T, khóm T2, thị trấn M, huyện T, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 28/11/2022) (có mặt).

***- Bị đơn:*** Bà Lê Thị Ch, sinh năm 1975; nơi cư trú: Khóm Thượng 1, thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (vắng mặt).

***Người đại diện hợp pháp của bị đơn:*** Ông Lê Hữu Đ, sinh năm 1963; nơi cư trú: Số 8, đường A, hẻm 7, tổ 8, khóm L, thị trấn M, huyện T, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 19/9/2022) (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị Ch là bị đơn trong vụ án.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Lê Thái C (sau đây gọi tắt là ông C) và người đại diện của ông C cùng trình bày:*

Trước đây, ông C và bà Lê Thị Ch (sau đây gọi tắt là bà Ch) là vợ chồng; trong thời gian chung sống, ông C và bà Ch có nhiều tài sản chung, trong đó có phần đất ở gắn với căn nhà và phần đất nông nghiệp cùng tọa lạc thị trấn M, huyện T, tỉnh An Giang. Ngày 28/9/2013, ông C và bà Ch lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung như sau: Bà Ch được chia: 01 căn nhà, 01 giường ngủ, 01 tivi, 01 bàn trang điểm, bà Ch không chịu trách nhiệm trả nợ; ông C được chia toàn bộ tài sản còn lại và có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng, nợ bên ngoài.

Sau đó, ông C và bà Ch thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số: 226/2013/QĐST-HNGĐ ngày 11/11/2013 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang; Tòa án không giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Ông C đã chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho bà Ch; bà Ch đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất) ngày 02/12/2013; bà Ch đã nhận những tài sản được chia theo văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 28/9/2013.

Diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất là tài sản ông C được chia nên ông C hiến tặng cho Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị trấn M, huyện T, tỉnh An Giang làm khu nghĩa địa nhân dân. Ngày 13/10/2013, UBND thị trấn M có lập biên bản ghi ý kiến của ông C và bà Ch về hiến tặng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất; khi đó, bà Ch trình bày: Khu đất là của ông C nên bà Ch không ngăn cản và không tranh chấp.

Tuy nhiên, diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất của ông C hiến tặng không được phê duyệt làm khu nghĩa địa nên UBND thị trấn M giao trả diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất cho ông C. Do ông C và bà Ch cùng đứng tên GCN QSD diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất nên ông C yêu cầu bà Ch ký tên chuyển quyền sử dụng cho ông C theo văn bản thỏa thuận lập ngày 28/9/2013 nhưng bà Ch không đồng ý.

Nay ông C yêu cầu được quyền sử dụng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất thuộc thửa: 19, 20, 21, 22, 61, tờ bản đồ 63 tại thị trấn M, huyện T.

*Theo đơn phản tố, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Ch trình bày:*

Bà Ch thống nhất như ý kiến của ông C về hôn nhân, về tài sản chung. Tòa án giải quyết về hôn nhân là công nhận thuận tình ly hôn; về tài sản do ông C và bà Ch tự thỏa thuận.

Trước khi ly hôn, ông C và bà Ch có lập văn bản thỏa thuận chia tài sản chung vào ngày 28/9/2013 như ông C trình bày. Bà Ch đã nhận những loại tài sản được chia, ông C đã thực hiện xong việc chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà.

Đối với diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất là tài sản chung của bà Ch và ông C nhưng bà Ch và ông C đã thỏa thuận (bằng lời nói) hiến tặng cho Nhà nước làm khu nghĩa địa trước khi lập văn bản chia tài sản ngày 28/9/2013 nên diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất không nêu vào văn bản thỏa thuận chia tài sản ngày 28/9/2013. Việc hiến tặng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất làm nghĩa địa được UBND thị trấn M lập biên bản ghi ý kiến ông C và bà Ch ngày 16/10/2013. Nay UBND thị trấn M không sử dụng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất làm nghĩa địa và giao trả lại nên diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất vẫn là tài sản chung của ông C và bà Ch.

Nay bà Ch không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C. Bà Ch phản tố yêu cầu Tòa án chia đôi diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất theo quy định của pháp luật. Bà Ch yêu cầu nhận đất, hoàn trả 50% giá trị diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất cho ông C.

Tại Bản án sơ thẩm số: 316/2022/HNGĐ-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C.
- Giao cho ông C được quyền sử dụng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm thuộc thửa 19, 20, 21, 22, 61, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn Mỹ Phú, huyện Phú Tân theo GCN QSD đất số: CH03014 do UBND huyện Phú Tân cấp ngày 29/10/2012 cho ông C và bà Ch.
- Ông C có quyền và nghĩa vụ kê khai biến động quyền sử dụng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất theo quy định của pháp luật.
- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Ch về yêu cầu chia tài sản chung diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, về án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 05/9/2022, bà Ch kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C; chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Ch.

*Tại phiên tòa:*

- Ông Quách Thanh P (sau đây gọi tắt là ông P) là người đại diện theo ủy quyền của ông C trình bày: Ông C giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; ông C không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Ch.
- Ông Lê Hữu Đ (sau đây gọi tắt là ông Đ) là người đại diện theo ủy quyền của bà Ch trình bày: Bà Ch giữ nguyên yêu cầu phản tố; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:*

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ch. Sửa Bản án sơ thẩm số: 316/2022/HNGĐ-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang về án phí sơ thẩm. Các phần khác của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về hình thức: Bà Ch nộp đơn kháng cáo trong thời hạn và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

Ông C và bà Ch thống nhất về quá trình sống chung có tạo lập được nhiều tài sản; trong đó có: Diện tích 202,6m<sup>2</sup> đất ở gắn với nhà ở cấp 3a, 02 tầng lầu tại thị trấn M, huyện T theo GCN QSD đất do ông C, bà Ch đứng tên; diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm theo GCN QSD đất do ông C, bà Ch đứng tên.

Ông C và bà Ch thống nhất trước khi thuận tình ly hôn tại Tòa án, thì ông C và bà Ch có văn bản thỏa thuận chia tài sản chung ngày 28/9/2013 như sau: Bà Ch được chia tài sản gồm: Diện tích 202,6m<sup>2</sup> đất ở gắn với nhà ở cấp 3a, 02 tầng lầu tại thị trấn M, huyện T; 01 giường ngủ; 01 tivi; 01 bàn trang điểm; bà Ch không lãnh trách nhiệm trả nợ. Ông C được chia toàn bộ tài sản còn lại và có trách nhiệm trả nợ Ngân hàng, nợ bên ngoài.

Sau khi thỏa thuận, ông C đã ký tên chuyển quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở cho bà Ch đúng theo thỏa thuận và bà Ch đã được cấp GCN QSD đất và quyền sở hữu nhà ở số: CH01033 ngày 02/12/2013, bà Ch đã nhận đủ các loại tài sản thỏa thuận ngày 28/9/2013. Như vậy, ông C và bà Ch đã thực hiện thỏa thuận ngày 28/9/2013 đối với phần tài sản chia cho bà Ch.

Đối với phần tài sản chia cho ông C, tuy không nêu cụ thể từng loại tài sản nhưng tại văn bản thỏa thuận phân chia tài sản ngày 28/9/2013 đã nêu *“Phần của chồng: Toàn bộ tài sản còn lại và trả nợ Ngân hàng kể cả nợ bên ngoài”*, tức là ngoài những loại tài sản chia cho bà Ch thì phần còn lại là chia cho ông C.

Theo Biên bản ghi nhận ý kiến ông C và bà Ch ngày 16/10/2013 tại UBND thị trấn M về việc hiến tặng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất cho UBND thị trấn M làm khu nghĩa địa, ông C trình bày: *“Tôi thống nhất hiến tặng đất cho thị trấn làm nghĩa địa”*; bà Ch trình bày: *“Tôi thống nhất theo ý kiến của ông C (trước*

đây là chồng của tôi). Nay chúng tôi đã ly hôn được cấp có thẩm quyền công nhận sự thỏa thuận, đây là khu đất của ông C, tôi không ngăn cản và tranh chấp”. Như vậy, việc hiến tặng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất cho UBND thị trấn M phát sinh sau ngày ông C và bà Ch lập văn bản thỏa thuận chia tài sản.

Bà Ch không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc bà Ch và ông C đã thỏa thuận hiến tặng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất cho UBND thị trấn M làm khu nghĩa địa trước ngày ông C và bà Ch lập văn bản thỏa thuận chia tài sản.

Bà Ch thừa nhận Tờ thỏa thuận phân chia tài sản lập ngày 28/9/2013 và Biên bản ghi ý kiến ông C, bà Ch do UBND thị trấn M lập ngày 16/10/2013. Căn cứ vào điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 92; Điều 93; khoản 3 Điều 94 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là chứng cứ có thật và là tình tiết ông C không phải chứng minh. Do đó, diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm là tài sản chia cho ông C như ông C trình bày là có cơ sở.

UBND thị trấn M đã có văn bản trả lời về diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất không đủ điều kiện làm khu nghĩa địa và giao trả lại cho chủ sử dụng đất. Vì vậy, diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất vẫn là tài sản của ông C được chia theo thỏa thuận, việc bà Ch không đồng ý ký tên chuyển quyền sử dụng đất cho ông C là bà Ch đã vi phạm thỏa thuận với ông C. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, không chấp nhận phần tố của bà Ch là đúng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà Ch kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới nên cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Ch như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Tuy nhiên, cấp sơ thẩm buộc bà Ch chịu án phí dân sự sơ thẩm là không đúng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Đồng thời, bản án sơ thẩm tuyên giao cho ông C được quyền sử dụng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất nhưng không kèm theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T lập ngày 21/02/2022 là thiếu sót.

Do đó, cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên án và về án phí dân sự sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[3] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, bà Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Ch.

2. Sửa Bản án sơ thẩm số: 316/2022/HNGĐ-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Thái C.

- Giao cho ông Lê Thái C được quyền sử dụng diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất nuôi trồng thủy sản và trồng cây lâu năm thuộc thửa: 19, 20, 21, 22, 61, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn M, huyện T, tỉnh An Giang theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ: CH03014 ngày 29/10/2012 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp cho ông Lê Thái C và bà Lê Thị Ch, được thể hiện theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T lập ngày 21/02/2022.

- Ông Lê Thái C có quyền và nghĩa vụ kê khai biến động quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đối với diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất thuộc thửa: 19, 20, 21, 22, 61, tờ bản đồ số 63 tại thị trấn M, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, được thể hiện theo Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T lập ngày 21/02/2022.

(Có kèm Sơ đồ hiện trạng khu đất do Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh T lập ngày 21/02/2022).

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Lê Thị Ch về yêu cầu chia tài sản chung diện tích 3.993m<sup>2</sup> đất.

- Về chi phí tố tụng: Ông Lê Thái C tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng là 5.842.900 đồng (năm triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn chín trăm đồng), ông Lê Thái C đã nộp đủ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Thái C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.053.000 đồng (mười bốn triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng), được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002544 ngày 07/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, ông Lê Thái C còn phải nộp thêm số tiền 9.053.000 đồng (chín triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng).

Bà Lê Thị Ch không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà Lê Thị Ch được nhận lại số tiền 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0004366 ngày 09/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

**3. Về án phí dân sự phúc thẩm:** Bà Lê Thị Ch không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Lê Thị Ch được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0005425 ngày 12/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND huyện Phú Tân;
- Chi cục THADS huyện Phú Tân;
- Tòa GD&NCTN;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Ngô Ngọc Phi**